TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 17 - 7 - 2025.
V/v tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - AN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thanh Tuyền

2. Ông Lê Văn Khanh

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Cao Vũ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 7 - An Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - An Giang tham gia phiên tòa**:* Ông Phạm Hoàng Nam – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 7 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 26/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2025, về việc "*Tranh chấp xin ly hôn và nuôi con*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 118/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 27 tháng 5 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 108/2025/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Bà Nguyễn Thị T**, sinh năm 1973 *(Có mặt)*
Địa chỉ: ấp N, xã A, tỉnh An Giang.
2. Bị đơn: **Ông Bùi Văn Đ**, sinh năm 1970 *(Vắng mặt)*
Địa chỉ: ấp V, xã A, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/02/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Qua sự mai mối của gia đình hai bên và sau thời gian tìm hiểu, bà T và ông Đ tiến hành tổ chức lễ cưới, tự nguyện chung sống vợ chồng và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện A vào ngày 24/8/2010. Trong thời gian chung sống vợ chồng, bà T và ông Đ thường xuyên

xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Sống chung một nhà nhưng mỗi người đều có suy nghĩ, quan điểm cuộc sống không phù hợp, mỗi người đều có tính cách, suy nghĩ riêng do đó thường xuyên bất đồng quan điểm, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh và hiện trở nên trầm trọng. Hiện tình cảm bà T với ông Đ đã không còn và ông bà đã sống ly thân từ năm 2011 đến nay. Nay bà T xin được ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Trong thời gian chung sống bà T và ông Đ có 01 người con chung là Bùi Duy K, sinh ngày 12/9/2004. Hiện Bùi Duy K đã đủ tuổi trường thành nên bà T không yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung.

Về tài sản: Bà T và ông Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết đã nhiều lần tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho bị đơn ông Bùi Văn Đ nhưng ông Đ đều vắng mặt.

Tại phiên tòa bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - An Giang phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về trình tự thủ tục giải quyết vụ án. Riêng ông Bùi Văn Đ vi phạm các Điều 70, 71 và 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Về nội dung vụ án thì xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T khởi kiện tranh chấp xin ly hôn, nuôi con với ông Bùi Văn Đ nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - An Giang.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự:

Bị đơn ông Bùi Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T yêu cầu được ly hôn với ông Bùi Văn Đ là có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ giữa bà T và ông Đ đã mâu thuẫn trầm trọng trong nhiều năm và đã ly thân từ năm 2011 đến nay. Từ thời điểm ly thân, bà T và ông Đ không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Từ đó nhận thấy tình trạng hôn nhân của bà T và ông Đ đã thật sự mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ ông Đ để ghi nhận ý kiến của ông nhưng ông Đ đều vắng mặt, không trình bày ý kiến của ông đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, qua đó thể hiện ông Đ đã không có nguyện vọng khắc phục mâu thuẫn vợ chồng và hàn gắn tình cảm giữa ông và bà T.

Từ những cơ sở nhận định trên, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Bùi Văn Đ.

[2.2] Về con chung: Trong thời gian chung sống bà T và ông Đ có 01 người con chung là anh Bùi Duy K, sinh ngày 12/9/2004. Hiện anh K đã đủ trưởng thành, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con chung.

Căn cứ các Điều 58; 81; 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - An Giang là phù hợp.

[2.3] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Văn Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

[3] Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí sơ thẩm xin ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Bùi Văn Đ.

2. Về con chung: Bà T và ông Đ có 01 người con chung là anh Bùi Duy K, sinh ngày 12/9/2004. Hiện anh K đã đủ tuổi trưởng thành, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con chung

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005390 ngày 17/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 7 – An Giang). Như vậy bà T đã nộp xong.

6. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND Khu vực 7-An Giang;
- Phòng THADS Khu vực 7-An Giang;
- UBND xã An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thanh Toàn